

CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)

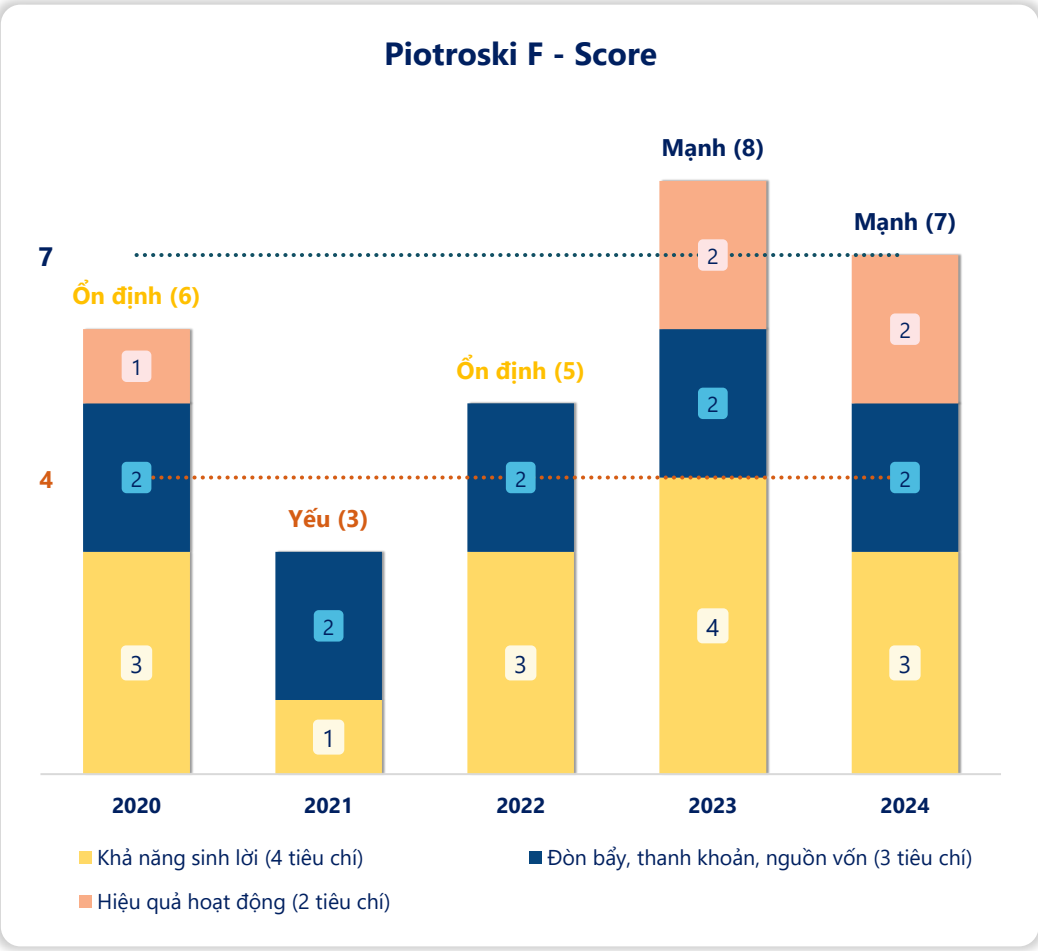
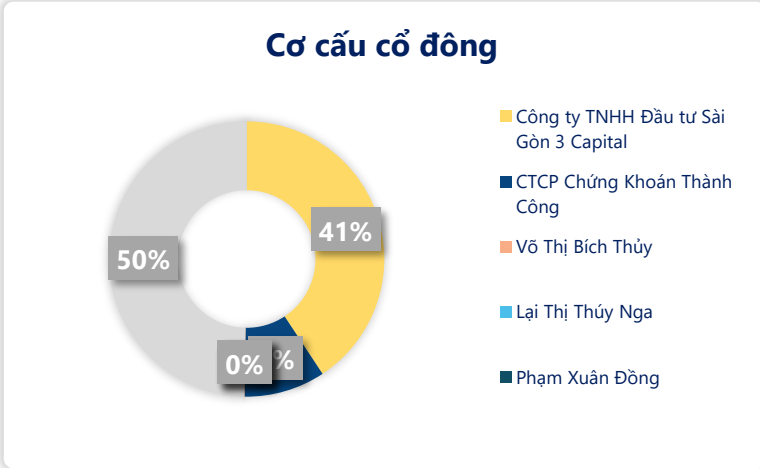
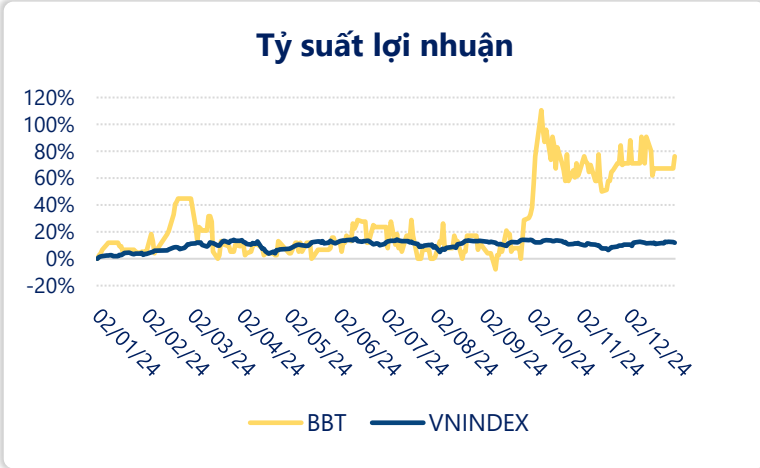
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-13.0%	59.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
229	YoY
tỷ VNĐ	▲ 76.0
	▲ 50.5%

LN sau thuế	2024
20.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 13.8
	▲ 199%

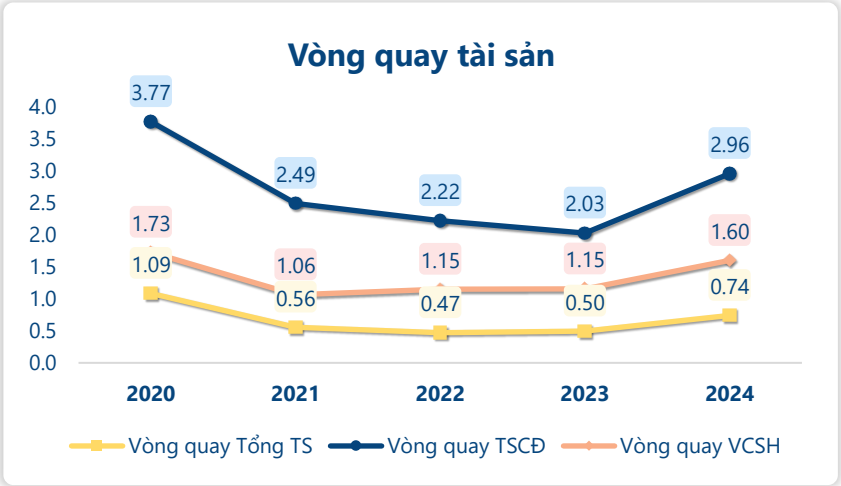
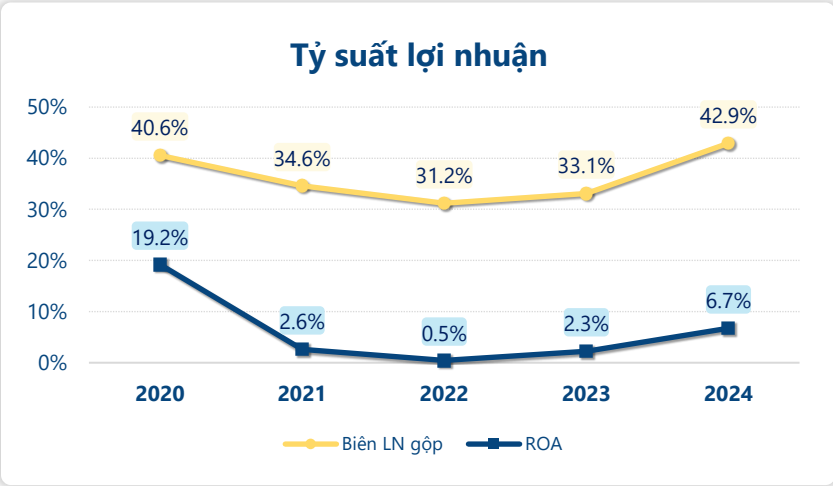
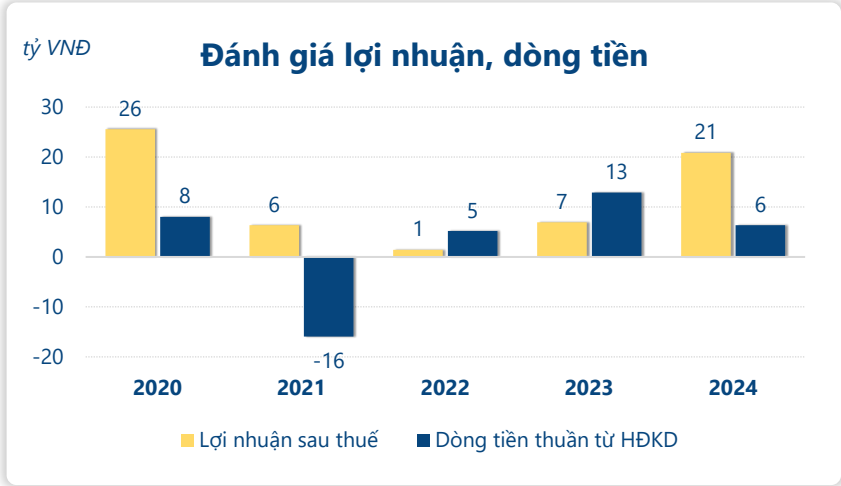


Năm **2024**, F-Score của **BBT** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

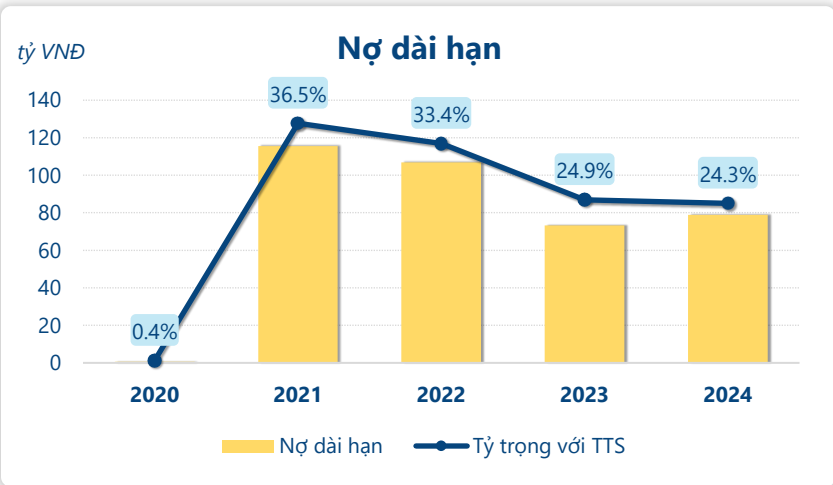
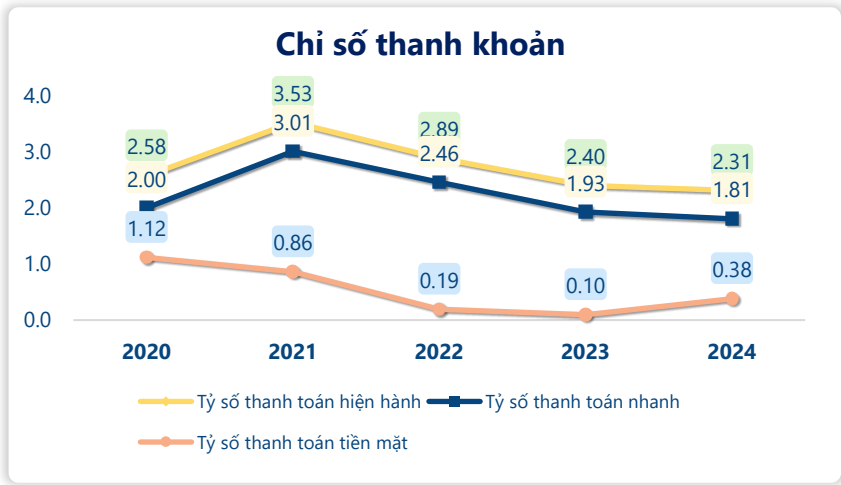
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bông Bạch Tuyết (UPCOM: BBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BBT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	295	10.0%
Tài sản ngắn hạn	212	213	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	35.0	8.50	312%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	129	161	-19.6%
Hàng tồn kho	46.4	42.0	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	1.71	-16.4%
Tài sản dài hạn	112	82.1	36.9%
Phải thu dài hạn	14.2	0	
Tài sản cố định	81.9	73.1	12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.4	3.39	236%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.86	5.60	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	162	5.3%
Nợ ngắn hạn	91.6	88.6	3.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.7	41.9	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.3	13.5	5.7%
Nợ dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.9	73.3	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn chủ sở hữu	154	133	15.7%
Vốn điều lệ	98.0	98.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	145	135	150	153	229
Giá vốn hàng bán	86.0	88.3	103	102	131
Lợi nhuận gộp	58.7	46.7	46.8	50.5	98.5
Doanh thu HĐTC	0.49	3.28	15.4	17.0	13.8
Chi phí TC	0.28	3.15	17.0	11.7	14.8
Chi phí lãi vay	0.28	1.31	11.0	10.7	11.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	16.7	22.2	26.9	49.3
Chi phí QLDN	19.0	22.7	22.1	20.6	28.7
LN thuần từ HĐKD	24.2	7.43	0.97	8.25	19.6
Lợi nhuận khác	4.77	0.30	0.65	0.08	5.68
LN trước thuế	28.9	7.73	1.62	8.33	25.3
Lợi nhuận sau thuế	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	25.6	6.36	1.44	6.96	20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.02	-15.9	5.21	12.9	6.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	-113	-50.8	15.2	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.8	143	0.01	-35.5	4.64
Tiền đầu kỳ	8.15	47.6	61.5	15.9	8.50
Lưu chuyển tiền thuần	39.4	14.3	-45.6	-7.39	26.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.40	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.6	61.5	15.9	8.50	35.0